TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/8/2022
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Quế Minh

2. Ông Trần Đặng Hồng Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 72/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp "*Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Trưởng E, sinh năm 1987 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp H 3, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Chúc L, sinh năm 1991 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp H 3, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang

Tạm trú: Tổ 10, ấp T, xã V, huyện S, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 22/01/2022, Bản tự khai bổ sung ngày 15/6/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn - Ông Trần Văn Trưởng E trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà L kết hôn với nhau vào năm 2010, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang ngày 15/10/2010. Sau khi kết hôn ông và bà về chung sống tại căn nhà do cha mẹ ông để lại. Ông bà sinh sống được khoảng 02 năm thì

phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, tiền bạc trong gia đình…Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, không còn tin tưởng nhau nữa nên giữa ông bà luôn bất hòa, gia đình không còn êm ấm. Từ tháng 05 năm 2020, ông bà không còn chung sống với nhau nữa và đã ly thân đến nay gần 02 năm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Giữa ông và bà L có 02 con chung tên Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 19/01/2011 và Trần Vũ Hà M, sinh ngày 09/02/2013.

Theo Đơn khởi kiện ngày 22/01/2022 ông Trưởng E trình bày sau khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Tuy nhiên, tại Bản tự khai bổ sung ngày 15/6/2022, ông trình bày: Sau khi ly hôn ông đồng ý để cho bà L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành;

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – Bà Phạm Thị Chúc L: Đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trưởng E.

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: CMND (Bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao); Giấy khai sinh con chung (Bản sao); Tờ tự khai; Phiếu gửi bưu điện về việc gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của bà Phạm Thị Chúc L ngày 29/3/2022 và ngày 30/6/2022; Biên bản xác minh đối với bà Lương Thị X về tình trạng hôn nhân ngày 07/7/2022; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà Phạm Thị Chúc L ngày 30/6/2022.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn: Về hôn nhân: Ông Trưởng E được ly hôn với bà L; Về con chung: Bà L được tiếp tục nuôi 02 con chung là cháu Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 19/01/2011 và Trần Vũ Hà M, sinh ngày 09/02/2013. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trưởng E về việc cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, tiền cấp dưỡng do bà L đại diện nhận; Về tài sản chung ông Trưởng E xác định không có, nợ chung của vợ chồng ông xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xE xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trưởng E phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Trần Văn Trưởng E có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Thị Chúc L do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Phạm Thị Chúc L có nơi cư trú tại tổ 21, ấp H 3, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn – Ông Trưởng E vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/6/2022 phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Bà L đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà L vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trưởng E và bà L.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: ông Trưởng E và bà L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa ông Trưởng E và bà L xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo ông Trưởng E nguyên nhân là do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, tiền bạc trong gia đình dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, tin tưởng nhau. Giữa ông bà đã ly thân từ tháng 05 năm 2020 đến nay. Nay ông Trưởng E yêu cầu ly hôn với bà L.

Theo Biên xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông Trưởng E và bà L ngày 07/7/2022, bà Lương Thị X là mẹ ruột bà L trình bày: Về mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Trưởng E và bà L theo bà biết cách đây khoảng 02 năm cả hai có mâu thuẫn về vấn đề đồ đạc trong nhà nên L về nhà bà ở, Trưởng E có tới lui thăm con nhưng giữa vợ chồng không ai nói chuyện với ai, sau đó khoảng 01 năm thì Trưởng E có quan hệ tình cảm với người khác nên không còn tới lui nhà bà nữa, bà có hàn gắn chuyện vợ chồng cho con nhưng L không đồng ý quay lại với Trưởng E, giữa bà L và ông Trưởng E đã không còn sống chung từ 02 năm nay.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa ông Trưởng E và bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ 02 năm nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trưởng E, ông Trưởng E được ly hôn với bà L.

2.2 Về con chung: Giữa ông Trưởng E và bà L có 02 con chung tên Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 19/01/2011 và Trần Vũ Hà M, sinh ngày 09/02/2013, hiện đang sống với bà L bên gia đình bên ngoại. Theo trình bày của ông Trưởng E thì sau khi ly hôn ông đồng ý để bà L được tiếp tục nuôi 02 con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống của con chung Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con chung là cháu N và cháu M cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Bà L phải tạo điều kiện cho ông Trưởng E trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Về phía bà L không có yêu cầu cấp dưỡng, tuy nhiên ông Trưởng E tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng trên mỗi cháu, xét thấy việc tự nguyện của ông Trưởng E không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận: Ông Trần Văn Trưởng E cấp dưỡng nuôi cháu N và cháu M mỗi cháu là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi; Tiền cấp dưỡng do bà L đại diện nhận;

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Ông Trưởng E xác định không có tài sản chung, tự thoả thuận về nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Ông Trưởng E là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Ông Trưởng E và bà L có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn Trưởng E được ly hôn với bà Phạm Thị Chúc L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 216/2010 ngày 15/10/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là cháu Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 19/01/2011 và Trần Vũ Hà M, sinh ngày 09/02/2013 cho bà Phạm Thị Chúc L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bà L phải tạo điều kiện cho ông Trưởng E trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn Trưởng E cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 1.000.000 (Một triệu) đồng/tháng cho đến khi các cháu Trần Thị Mỹ N và Trần Vũ Hà M tròn 18 tuổi, tiền cấp dưỡng do bà L đại diện nhận.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn Trưởng E phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002885 ngày 15/02/2022 thì ông Trưởng E còn phải nộp thêm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo: Ông Trần Văn Trưởng E và bà Phạm Thị Chúc L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh